

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

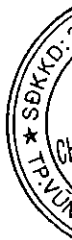
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thăng Nhất
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Phan Tử Giang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Báo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017)
Ông Đông Quang Triều	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017)
Ông Lê Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên
Ông Trần Thiện Lê	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2017)
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017)
Ông Lê Hưng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017)
Ông Trần Quốc Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2018

Số: 322 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 673.638.188.233 đồng và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 227.170.595.870 đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.


Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc đã tiến hành đánh giá và ghi nhận hồi tố chi phí dự phòng bảo hành căn cứ theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013 mà Công ty đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Vấn đề này đã được ngoại trừ tại báo cáo kiểm toán ngày 17 tháng 3 năm 2017 của chúng tôi.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.




Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 09 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Đào Thái Thịnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.704.509.389	1.187.250.810.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.027.098.367	194.601.120.979
1. Tiền	111		44.027.098.367	74.601.120.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.052.309.692	913.634.631
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	14.052.309.692	913.634.631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.217.470.195	880.430.407.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	142.477.351.676	769.015.581.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.834.876.576	2.037.874.152
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	13.705.372.702	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	102.199.869.241	109.376.952.068
IV. Hàng tồn kho	140	10	64.197.458.494	96.276.185.322
1. Hàng tồn kho	141		81.200.381.195	108.940.228.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.002.922.701)	(12.664.043.114)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.210.172.641	15.029.462.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.043.341.675	9.837.962.668
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.166.830.966	4.446.984.926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	744.515.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603.961.694.318	657.347.687.602
I. Tài sản cố định	220		482.497.618.862	530.161.009.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	467.183.879.525	503.512.518.140
- Nguyên giá	222		1.271.120.297.309	1.279.704.887.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(803.936.417.784)	(776.192.369.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.313.739.337	26.648.490.870
- Nguyên giá	228		74.470.914.895	73.988.918.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.157.175.558)	(47.340.427.275)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	481.996.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	481.996.750
III. Tài sản dài hạn khác	260		121.464.075.456	126.704.681.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	121.464.075.456	126.704.681.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		990.666.203.707	1.844.598.498.483

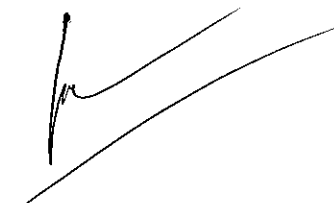
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

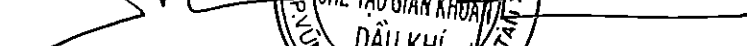
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.046.757.899.197	1.795.203.136.890
I. Nợ ngắn hạn	310		613.875.105.259	1.279.256.561.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	267.177.266.661	278.547.482.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.656.783.777	120.053.478.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.683.219.234	1.237.639.645
4. Phải trả người lao động	314		3.295.641.421	5.868.831.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	101.691.258.483	70.643.106.598
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	18	5.351.161.360	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	8.545.082.343
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.527.144.768	24.761.881.134
9. Vay ngắn hạn	320	20	195.000.000.000	767.615.397.603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	6.803.467.959	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.161.596	1.983.661.596
II. Nợ dài hạn	330		432.882.793.938	515.946.575.626
1. Vay dài hạn	338	21	430.104.449.097	508.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.778.344.841	7.842.126.529
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(56.091.695.490)	49.395.361.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	(76.142.596.770)	15.961.870.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lỗi lũy kế	421		(673.638.188.233)	(581.533.720.862)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(581.533.720.862)	(137.035.445.225)
- Lỗi năm nay/năm trước	421b		(92.104.467.371)	(444.498.275.637)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	24	20.050.901.280	33.433.490.992
1. Nguồn kinh phí	431		4.974.210.722	7.144.178.934
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		15.076.690.558	26.289.312.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		990.666.203.707	1.844.598.498.483


Phạm Văn Dậu
Người lập


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



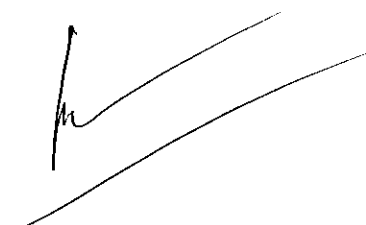

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

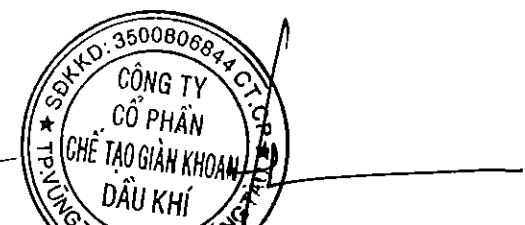
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		352.794.758.925	1.472.772.198.124
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	352.794.758.925	1.472.772.198.124
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	28	376.740.219.251	1.791.983.860.878
4. Lỗ cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(23.945.460.326)	(319.211.662.754)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.985.330.236	13.657.252.609
6. Chi phí tài chính	22	31	60.477.677.676	75.565.405.580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.542.748.571	63.097.115.410
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	18.491.831.950	24.326.427.650
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(96.929.639.716)	(405.446.243.375)
9. Thu nhập khác	31		21.998.568.058	5.940.362.519
10. Chi phí khác	32		17.173.395.713	41.718.994.781
11. Lãi/(lỗ) khác (40=31-32)	40	33	4.825.172.345	(35.778.632.262)
12. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(92.104.467.371)	(441.224.875.637)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	3.273.400.000
15. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	60		(92.104.467.371)	(444.498.275.637)
16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(1.548)	(7.472)


 Phạm Văn Dậy
 Người lập


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán




 Nguyễn Văn Quang Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(92.104.467.371)	(441.224.875.637)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	37.052.765.398	41.674.750.654
Các khoản dự phòng	03	(724.902.101)	19.696.043.114
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.430.146.994)	7.953.912.337
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.072.251.150)	(3.923.016.096)
Chi phí lãi vay	06	58.542.748.571	63.097.115.410
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.736.253.647)	(312.726.070.218)
Thay đổi các khoản phải thu	09	624.561.056.305	(625.043.879.393)
Thay đổi hàng tồn kho	10	27.739.847.241	702.718.347.911
Thay đổi các khoản phải trả	11	(123.016.388.465)	(18.205.134.601)
Thay đổi chi phí trả trước	12	14.035.227.379	(927.584.960)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.551.121.012)	(64.550.528.710)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.500.000.000	44.092.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.964.468.212)	(7.535.478.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	524.567.899.589	(282.177.828.419)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(14.096.600.260)	(1.393.882.850)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		914.665.477	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.052.309.692)	(913.634.631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	913.634.631	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.157.585.673	3.923.016.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.163.024.171)	1.615.498.615
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	698.730.265.976
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(650.615.397.603)	(703.107.592.500)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(361.571.400)	(848.694.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(650.976.969.003)	(5.226.020.824)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(150.572.093.585)	(285.788.350.628)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	194.601.120.979	479.440.036.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(1.929.027)	949.434.800
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	44.027.098.367	194.601.120.979

Phạm Văn Dụ
Người lập

Đình Hồng Nhung
Phụ trách kế toán

Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 358 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 522 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Thông tin số liệu hồi tố báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán PVY theo thông báo số 1660/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 673.638.188.233 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 581.533.720.862 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 227.170.595.870 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 92.005.750.383 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với các hợp đồng kinh tế đã được ký kết và thực hiện trong những năm sau và tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn. Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các điều chỉnh này liên quan đến chi phí bảo hành công trình hoàn thành và chi phí bồi thường ước tính do chậm bàn giao Giàn khoan Tam Đảo 05 theo Hợp đồng số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013 trong năm 2016. Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Đơn vị: VND
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
1. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	46.946.706.598	23.696.400.000	70.643.106.598
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	810.126.529	7.032.000.000	7.842.126.529
3. (Lỗ) năm nay/năm trước	421b	(413.769.875.637)	(30.728.400.000)	(444.498.275.637)

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Năm trước		Đơn vị: VND Năm trước (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
1. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	1.784.951.860.878	7.032.000.000	1.791.983.860.878
2. Chi phí khác	32	18.022.594.781	23.696.400.000	41.718.994.781
3. Lỗ sau thuế	60	(413.769.875.637)	30.728.400.000	(444.498.275.637)
4. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	35	(6.955)	(517)	(7.472)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Năm trước		Đơn vị: VND Năm trước (Trình bày lại)
		(Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	
1. Lỗ trước thuế	01	(410.496.475.637)	(30.728.400.000)	(441.224.875.637)
2. Các khoản dự phòng	03	12.664.043.114	7.032.000.000	19.696.043.114
3. Thay đổi các khoản phải trả	11	(41.901.534.601)	23.696.400.000	(18.205.134.601)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	262.686.029	764.934.019
Tiền gửi ngân hàng	43.764.412.338	73.836.186.960
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000.000
	44.027.098.367	194.601.120.979

Công ty đã ký quỹ tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền là 2.625.144.574 đồng để đảm bảo bảo lãnh bảo hành cho các dự án tại Công ty.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5%/năm đến 6,3%/năm (năm 2016: 4,3%/năm đến 5,2%/năm).

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu với giá trị lần lượt là 7.191.862.992 đồng và 4.560.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh bảo hành công trình Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05 và bảo lãnh tạm ứng cho dự án chế tạo xà lan Cá hồi.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ các bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	-	745.226.226.582
b. Phải thu từ các khách hàng khác	142.477.351.676	23.789.354.439
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	127.616.490.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.859.350.489	12.046.979.817
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	4.125.061.521	3.604.665.633
Công ty TNHH Steinsvik	2.638.046.707	-
Công ty TNHH Strategic Marine	440.387.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	494.740.767	1.455.026.764
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.303.274.992	6.682.682.225
	142.477.351.676	769.015.581.021

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi	6.042.680.940	-
Chế tạo chân đế dự án Daman	3.191.289.710	-
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	4.471.402.052	-
	13.705.372.702	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	1.024.629.340	84.438.808
Ký cược, ký quỹ	-	27.000.000
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (*)	14.262.926.745	14.606.419.575
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	84.183.857.345	89.948.853.752
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI) - Chi nhánh Vũng Tàu	-	2.156.727.272
- Đối tượng khác	2.728.455.811	2.553.512.661
	102.199.869.241	109.376.952.068

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

(**) Phải thu ngắn hạn từ Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu là khoản thuế nhập khẩu, giá trị gia tăng nhập khẩu của thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án Tam Đảo 05 thuộc đối tượng được hoàn thuế.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	51.985.200	-	20.939.526.472	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.623.746.766	17.002.922.701	73.664.066.245	12.664.043.114
Công cụ và dụng cụ	3.274.398.253	-	4.763.524.275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.250.250.976	-	9.573.111.444	-
	81.200.381.195	17.002.922.701	108.940.228.436	12.664.043.114

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 4.338.879.587 đồng (năm 2016: 12.664.043.114 đồng). Đây là dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về chủ yếu phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho được lập dự phòng này có thể không sử dụng được cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

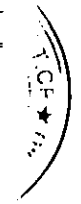
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.718.750	42.004.952
Các khoản khác	1.037.622.925	9.795.957.716
	1.043.341.675	9.837.962.668
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	119.568.900.568	122.650.457.764
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	935.178.083	1.880.022.655
Các khoản khác	959.996.805	2.174.201.423
	121.464.075.456	126.704.681.842

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu /nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	138.222.014	142.782.108	(281.004.122)	-
Thuế giá trị gia tăng	606.293.100	-	(606.293.100)	-
	744.515.114	142.782.108	(887.297.222)	-
b. Các khoản phải trả Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.967.487.169	(606.293.100)	5.361.194.069
Thuế thu nhập cá nhân	296.622.334	1.337.811.009	(1.589.273.266)	45.160.077
Thuế nhà thầu	941.017.311	2.611.216.676	(2.275.368.899)	1.276.865.088
	1.237.639.645	9.916.514.854	(4.470.935.265)	6.683.219.234



0-
HÁ
G T
EM H
JIT
NA
HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	737.699.245.400	120.122.402.553	397.516.923.844	10.371.363.961	3.850.699.617	10.144.251.825	1.279.704.887.200
Tăng trong năm	-	120.000.000	-	-	-	-	120.000.000
Thanh lý	-	-	(2.734.439.213)	-	-	-	(2.734.439.213)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm kê	-	(839.726.899)	-	(62.220.779)	-	(5.068.203.000)	(5.970.150.678)
Số dư cuối năm	737.699.245.400	119.402.675.654	394.782.484.631	10.309.143.182	3.850.699.617	5.076.048.825	1.271.120.297.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	460.249.386.447	91.963.543.456	202.318.275.906	9.372.943.337	3.518.646.851	8.769.573.063	776.192.369.060
Khấu hao trong năm	15.798.983.296	3.841.124.136	15.823.313.508	408.581.397	131.121.744	445.514.534	36.448.638.615
Thanh lý	-	-	(2.734.439.213)	-	-	-	(2.734.439.213)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm kê	-	(839.726.899)	-	(62.220.779)	-	(5.068.203.000)	(5.970.150.678)
Số dư cuối năm	476.048.369.743	94.964.940.693	215.407.150.201	9.719.303.955	3.649.768.595	4.146.884.597	803.936.417.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	277.449.858.953	28.158.859.097	195.198.647.938	998.420.624	332.052.766	1.374.678.762	503.512.518.140
Tại ngày cuối năm	261.650.875.657	24.437.734.961	179.375.334.430	589.839.227	200.931.022	929.164.228	467.183.879.525

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thể chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 467.183.879.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 503.512.518.140 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 91.575.907.415 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 66.942.409.556 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	17.966.543.935	56.022.374.210	73.988.918.145
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	481.996.750	-	481.996.750
Số dư cuối năm	18.448.540.685	56.022.374.210	74.470.914.895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	17.291.544.996	30.048.882.279	47.340.427.275
Khấu hao trong năm	735.248.527	11.081.499.756	11.816.748.283
Số dư cuối năm	18.026.793.523	41.130.382.035	59.157.175.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	674.998.939	25.973.491.931	26.648.490.870
Tại ngày cuối năm	421.747.162	14.891.992.175	15.313.739.337

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.100.298.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 35.269.773.145 đồng).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	45.540.000	45.540.000	1.204.147.017	1.204.147.017
a. Phải trả các khách hàng khác	267.131.726.661	267.131.726.661	277.343.335.364	277.343.335.364
National Oilwell Varco LP	103.419.731.039	103.419.731.039	103.193.478.535	103.193.478.535
Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	10.904.715.270	10.904.715.270	16.115.610.413	16.115.610.413
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	12.243.761.797	12.243.761.797	-	-
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí VN	11.012.366.173	11.012.366.173	-	-
Công ty Cổ phần Dầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	8.015.080.096	8.015.080.096	10.983.700.724	10.983.700.724
Phải trả cho các đối tượng khác	121.536.072.286	121.536.072.286	147.050.545.692	147.050.545.692
	267.177.266.661	267.177.266.661	278.547.482.381	278.547.482.381

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5.053.478.663	5.053.478.663
Ban Quản lý Dự án Công trình DKI	-	115.000.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	1.201.770.662	-
Đối tượng khác	401.534.452	-
	6.656.783.777	120.053.478.663

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	67.485.645.629	21.494.018.070
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	15.247.754.754	-
Chi phí bồi thường dự án Tam Đảo 05	-	23.696.400.000
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7.018.078.517	7.018.078.517
Chi phí dự án Cá hồi	4.161.997.365	-
Chi phí dự án Nghi Sơn	2.716.508.667	-
Dự phòng phí BOP bảo hành Tam Đảo 03	-	11.357.500.000
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	2.714.997.782	-
Chi phí khác	2.346.275.769	7.077.110.011
	101.691.258.483	70.643.106.598

18. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng thể hiện khoản phải trả Ban quản lý dự án công trình DKI liên quan đến dự án sửa chữa, nâng cấp công P14 trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam căn cứ vào phần chênh lệch tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch với phần công việc của Công ty hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo tài chính.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	18.463.989.700	18.825.561.100
Phải trả khác	2.063.155.068	5.936.320.034
	20.527.144.768	24.761.881.134

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	650.615.397.603	650.615.397.603	-	(650.615.397.603)	-	-
Nợ dài hạn tới hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	117.000.000.000	117.000.000.000	78.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000
	767.615.397.603	767.615.397.603	78.000.000.000	(650.615.397.603)	195.000.000.000	195.000.000.000

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	508.104.449.097	508.104.449.097	-	(78.000.000.000)	430.104.449.097	430.104.449.097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNV.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 13). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HDTDUT/TCDK-CNV.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HDTDUT/TCDK-CNV.TD và số 02/11/2011/HDTDUT/TCDK-CNV.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 625.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	195.000.000.000	117.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234.000.000.000	234.000.000.000
Sau năm năm	<u>118.104.449.097</u>	<u>196.104.449.097</u>
	<u>625.104.449.097</u>	<u>625.104.449.097</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại Thuyết minh số 20)	(195.000.000.000)	(117.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>430.104.449.097</u>	<u>508.104.449.097</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành dự án giàn khoan Tam Đảo 05	6.803.467.959	-
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành dự án giàn khoan Tam Đảo 05	-	7.032.000.000
Dự phòng bảo hành dự án DKI/19	2.152.092.841	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	<u>626.252.000</u>	<u>810.126.529</u>
	<u>2.778.344.841</u>	<u>7.842.126.529</u>

Trong năm 2016, Công ty hoàn thành Dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 và bàn giao cho khách hàng tại ngày 01 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản bảo hành của hợp đồng đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05 số 0885/13/T-N4/KB-PVShipyards ngày 19 tháng 11 năm 2013, Công ty có trách nhiệm bảo hành giàn khoan trong vòng 24 tháng kể từ ngày bàn giao giàn khoan. Việc bảo hành công trình cơ bản sẽ có hai phần chính như sau:

- Một là phần thiết bị, việc bảo hành công trình được thực hiện bởi các nhà thầu cung cấp thiết bị ("back to back"), vì vậy Công ty sẽ không phát sinh chi phí bảo hành cho phần này nếu thiết bị bị hỏng hóc.

- Hai là phần xây lắp được thực hiện bởi Công ty. Theo kinh nghiệm của Công ty từ hoạt động của Giàn khoan Tam Đảo 03 trong quá khứ, phần xây lắp này không phát sinh chi phí bảo hành do khả năng xảy ra sự cố đối với phần cơ khí là rất thấp. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và ghi nhận chi phí dự phòng bảo hành ở mức 0,5% giá trị phần xây lắp.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(137.035.445.225)	460.460.146.238
Lỗi trong năm	-	-	(444.498.275.637)	(444.498.275.637)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	594.897.870.000	2.597.721.463	(581.533.720.862)	15.961.870.601
Lỗi trong năm	-	-	(92.104.467.371)	(92.104.467.371)
Số dư cuối năm nay	594.897.870.000	2.597.721.463	(673.638.188.233)	(76.142.596.770)

Cổ phần

	31/12/2017 Cổ phần	31/12/2016 Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 và 31/12/2016		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí VND
Tại ngày đầu năm	33.433.490.992
- Nguồn kinh phí	7.144.178.934
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	26.289.312.058
Tăng trong năm:	14.500.000.000
- Nhận được nguồn kinh phí từ Quỹ Khoa học công nghệ của Nhà nước	14.500.000.000
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-
Giảm trong năm :	(27.882.589.712)
- Nguồn kinh phí	(16.669.968.212)
<i>Trong đó: Hình thành TSCĐ</i>	-
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	(16.669.968.212)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(11.212.621.500)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	(11.212.621.500)
Tại ngày cuối năm:	20.050.901.280
- Nguồn kinh phí	4.974.210.722
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	15.076.690.558

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	738.220	2.424.599
<i>Euro ("EUR")</i>	2.467	2.467

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05	7.249.120.867	1.352.358.081.649
Chế tạo giàn DK19	215.247.816.634	-
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi	52.423.148.010	-
Chế tạo chân đế dự án Daman	36.278.099.220	-
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	10.987.683.142	3.584.351.182
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	10.813.096.366	-
Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.092.488.016	-
Khác	10.703.306.670	116.829.765.293
	352.794.758.925	1.472.772.198.124

28. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giàn khoan tự nâng 90m nước Tam Đảo 05	5.088.263.948	1.695.836.056.270
Chế tạo giàn DK19	212.148.848.456	-
Dự án chế tạo xà lan Cá Hồi	65.858.731.117	-
Chế tạo chân đế dự án Daman	57.993.626.937	-
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	9.747.915.771	3.884.630.440
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	11.185.637.632	-
Dự án Nhiệt điện Long phú	10.630.924.668	-
Khác	4.086.270.722	92.263.174.168
	376.740.219.251	1.791.983.860.878

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.090.085.164	1.129.883.506.858
Chi phí nhân công	93.520.815.990	140.921.316.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.052.765.398	40.991.034.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.501.013.728	438.846.487.804
Chi phí khác	8.481.257.248	90.667.214.811
	<u>404.645.937.528</u>	<u>1.841.309.560.495</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.157.585.673	3.923.016.096
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.827.744.563	9.734.236.513
	<u>5.985.330.236</u>	<u>13.657.252.609</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	58.542.748.571	63.097.115.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.934.929.105	12.468.290.170
	<u>60.477.677.676</u>	<u>75.565.405.580</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	8.746.028.963	16.976.853.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.401.183.414	2.715.105.892
Chi phí khác	4.344.619.573	4.634.468.266
	<u>18.491.831.950</u>	<u>24.326.427.650</u>

33. LÃI/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu nhập khác	21.998.568.058	5.940.362.519
Tiền bảo hiểm bồi thường	9.463.752.397	4.788.742.834
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	914.665.477	-
Hoàn nhập chi phí bồi thường dự án Tam Đảo	6.835.500.000	-
Thu nhập khác	4.784.650.184	1.151.619.685
Chi phí khác	17.173.395.713	41.718.994.781
Chi phí bồi thường - BOP cho dự án Tam Đảo 03	9.415.244.377	11.357.500.000
Chi phí chậm giao hàng Tam Đảo 05	-	23.696.400.000
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	5.764.996.407	-
Chi phí khác	1.993.154.929	6.665.094.781
Lãi/(lỗ) khác	<u>4.825.172.345</u>	<u>(35.778.632.262)</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lỗ trước thuế	(92.104.467.371)	(441.224.875.637)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.321.521.158)	(6.117.893.237)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.543.523.573	40.977.748.484
Lỗ tính thuế	(73.882.464.956)	(406.365.020.390)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 573.752.225.221 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 499.869.760.265 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	VND
2018	93.504.739.875
2021	406.365.020.390
2022	73.882.464.956
	573.752.225.221

35. LỖ CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(92.104.467.371)	(444.498.275.637)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.548)	(7.472)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.027.098.367	194.601.120.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.052.309.692	913.634.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.205.807.487	788.332.240.529
Ký quỹ	-	27.000.000
Tổng cộng	203.285.215.546	983.873.996.139
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	268.580.368.719	302.837.208.734
Các khoản vay	625.104.449.097	1.275.719.846.700
Chi phí phải trả	101.691.258.483	70.643.106.598
Tổng cộng	995.376.076.299	1.649.200.162.032

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	16.832.486.133	320.055.937.043	123.679.588.358	813.447.923.827
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-	15.493.438
Bàng Anh (GPB)	-	-	-	1.935.763.867
Euro (EUR)	66.886.187	58.565.268	511.651.292	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2016: 2%) so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2016: 2%) được Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2016: 2%) thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
	Tăng 2%	Giảm 2%	Tăng 2%	Giảm 2%
Đô la Mỹ (USD)	(2.136.942.045)	2.136.942.045	(9.867.839.736)	9.867.839.736

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế VND
Năm nay	100	6.251.044.491
	(100)	(6.251.044.491)
Năm trước	100	12.757.198.467
	(100)	(12.757.198.467)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.027.098.367	-	-	44.027.098.367
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.052.309.692	-	-	14.052.309.692
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.205.807.487	-	-	145.205.807.487
	203.285.215.546	-	-	203.285.215.546
Phải trả người bán và phải trả khác	268.580.368.719	-	-	268.580.368.719
Các khoản vay	195.000.000.000	312.000.000.000	118.104.449.097	625.104.449.097
Chi phí phải trả	101.691.258.483	-	-	101.691.258.483
	565.271.627.202	312.000.000.000	118.104.449.097	995.376.076.299
Chênh lệch thanh khoản thuần	(361.986.411.656)	(312.000.000.000)	(118.104.449.097)	(792.090.860.753)
Số đầu năm (Trình bày lại)	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	194.601.120.979	-	-	194.601.120.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	913.634.631	-	-	913.634.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	788.332.240.529	-	-	788.332.240.529
Các khoản ký quỹ	27.000.000	-	-	27.000.000
	983.873.996.139	-	-	983.873.996.139
Phải trả người bán và phải trả khác	302.837.208.734	-	-	302.837.208.734
Các khoản vay	767.615.397.603	312.000.000.000	196.104.449.097	1.275.719.846.700
Chi phí phải trả	70.643.106.598	-	-	70.643.106.598
	1.141.095.712.935	312.000.000.000	196.104.449.097	1.649.200.162.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	(157.221.716.796)	(312.000.000.000)	(196.104.449.097)	(665.326.165.893)

Khoản nợ tài chính lớn nhất chủ yếu là từ các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại, được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ dự án phát sinh trong năm 2017, và các khoản nợ dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với thời hạn trả nợ dài hạn đến năm 2024 và được hoàn trả trên cơ sở dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong các năm sau. Công ty đánh giá mức rủi ro tính thanh khoản thuần ở mức độ cao.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Liên doanh Dầu khí Việt - Nga

Cổ đông lớn
 Cổ đồng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	-	1.352.358.081.649

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng Ban Giám Đốc	1.510.764.247	2.895.365.951
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	533.400.077	1.276.924.749
	2.044.164.324	4.172.290.700

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày cuối năm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	-	745.226.226.582
Phải trả người bán ngắn hạn		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	45.540.000	1.204.147.017
Phải trả khác		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.080.650.000	1.080.650.000

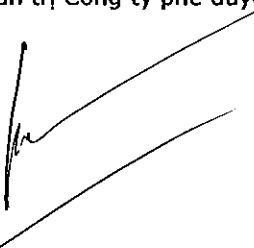
38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm khoản tiền 67.485.645.629 đồng (năm 2016: 21.494.018.070 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm đã bao gồm 14.096.600.260 đồng là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định vô hình và tài sản xây dựng cơ bản dở dang trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 09 tháng 3 năm 2018.


Phạm Văn Dâu
Người lập


Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán


Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2018



